

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG RIỀNG  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25 - 02 - 2022

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia  
đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Danh Thanh Phát

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Minh Tuấn

2. Ông Hà Bửu Khánh

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 222/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Bích T, sinh năm: 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn S, sinh năm: 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 15/3/2021 và quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Bích T là nguyên đơn trình bày:*

Chị và anh S tự nguyện chung sống như vợ chồng với nhau vào năm 2006, không có tổ chức lễ cưới, đến năm 2011 hai bên tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện GR, chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do anh S thay đổi tính tình, không lo làm ăn và có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Cũng trong năm 2020, chị tự ý chấm dứt quan hệ hôn nhân với anh S và đi thuê nhà trọ tại thị trấn GR để ở, cuộc sống mạnh ai người đó lo, không còn liên hệ với nhau.

Trước khi chung sống với anh S chị có một người con riêng là Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 21/12/2002, do không hiểu biết pháp luật nên trong đơn khởi kiện chị ghi là con chung giữa chị và anh S. Quá trình chung sống chị và anh S có một người con chung là cháu Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 07/9/2007 do chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Trong thời gian sống chung chị và anh S không có tạo lập được tài sản chung và không có nợ chung.

Chị T xác định không còn tình cảm với anh S nên cương quyết yêu cầu ly hôn; về con: Theo đơn khởi kiện chị yêu cầu được quyền nuôi cháu P không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị xác định giữa chị và anh S không có tranh chấp về việc nuôi con nên rút yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn, đề nghị Tòa án ghi nhận việc chị nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P; về tài sản và nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Anh Nguyễn Văn S là bị đơn:* Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị T, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

*Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng, tiến hành thu thập chứng cứ và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vẫn còn vi phạm về thời hạn xét xử theo Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị khắc phục.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với anh S chưa thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị T và anh S chung sống với nhau vào năm 2006, năm 2011 hai bên tự nguyện đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện GR đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Chị T xác định thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó xảy ra mâu thuẫn trầm trọng và vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2020 cho đến nay, không còn quý trọng, quan tâm nhau, tại phiên tòa chị T xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với anh S; anh S không có ý kiến phản đối. Xét thấy, hôn nhân của chị T và anh S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh S.

Về con chung: Chị T tự nguyện rút yêu cầu về việc tranh chấp nuôi con khi ly hôn với anh S, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị chấp nhận và đình chỉ xét xử, nếu sau này có tranh chấp anh, chị có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

Về tài sản và nợ: Chị T không yêu cầu giải quyết, đề nghị không xét.

Về án phí: Đề nghị buộc chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị Bích T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với anh Nguyễn Văn S, đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh S là bị đơn cư trú tại huyện GR, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh S. Tuy nhiên, anh S không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị T giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ

luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, anh S đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh S.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh S chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2006, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn trễ hạn ngày 22/9/2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện GR nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký.

Chị T xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng do anh S thay đổi tính tình, không lo làm ăn và có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Trong năm 2020, chị và anh S đã chấm dứt quan hệ vợ chồng và sống ly thân với nhau cho đến nay, người nào chỉ biết bốn phần người đó, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Do đó, chị T và anh S đều vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Tòa án xác minh về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa chị T và anh S tại nơi cư trú, Trường ấp N, xã T, huyện GR, tỉnh Kiên Giang cho biết: Ban lãnh đạo ấp không biết được nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa chị T và anh S.

Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng cho chị T và anh S nhưng không đạt kết quả do anh S vắng mặt và không có ý kiến phản đối yêu cầu của chị T, chị T xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với anh S nên cương quyết yêu cầu ly hôn, điều này cho thấy tình cảm vợ chồng của chị T và anh S đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị T yêu cầu ly hôn với anh S là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con: Chị T và anh S có một người con chung là cháu Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 07/9/2007. Theo đơn khởi kiện, chị T yêu cầu được quyền nuôi cháu P, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa, chị T xác định chị có đủ điều kiện nuôi con, cháu P do chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định, đảm bảo sự phát triển về mọi mặt, chị và anh S không có tranh chấp về việc nuôi con chung nên chị rút lại yêu cầu giải quyết về con. Xét thấy, việc rút yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn của chị T là tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và

đình chỉ xét xử yêu cầu nuôi con khi ly hôn giữa chị T và anh S. Đồng thời, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu P, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của chị T nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P. Trường hợp, chị T và anh S có tranh chấp về việc nuôi con chung sau khi ly hôn thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

Về tài sản và nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 96, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Bích T đối với anh Nguyễn Văn S.

2. Về con chung: Đình chỉ xét xử yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn của chị Nguyễn Thị Bích T đối với anh Nguyễn Văn S. Ghi nhận ý kiến của chị T nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 07/9/2007. Trường hợp, chị T và anh S có tranh chấp về việc nuôi con chung sau khi ly hôn thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bích T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí,

lệ phí Tòa án số 0002282 ngày 14/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang, chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Bích T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 25/02/2022; anh Nguyễn Văn S có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh KG;
- VKS ND huyện GR;
- THA huyện GR;
- UBND xã (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Danh Thanh Phát**